

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI THAN UÔNG BÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THAN UÔNG BÍ
Địa chỉ: Phường Trung Vương, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Uông Bí (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí tiền thân là Xí nghiệp sản xuất và kinh doanh tổng hợp thuộc Công ty TNHH một thành viên than Uông Bí – TKV, được thành lập theo Quyết định số 844/QĐ – TCCB – ĐT ngày 12/05/1999 của Tổng Giám đốc Tổng công ty than Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty chính thức chuyển đổi hoạt động sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 30/07/2004 theo Quyết định số 70/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 30/07/2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000295 ngày 10/9/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần 08 ngày 26/04/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700509426 tại lần 5 ngày 15/03/2012.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Bốc xúc, vận chuyển than và đất đá; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp;*
- *Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Bán gạch*
- *Kinh doanh du lịch lữ hành; khách sạn và dịch vụ ăn uống;*
- *Kinh doanh thương mại.*

Công ty có trụ sở tại phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Đoàn Ngọc Vinh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Văn Trịnh | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Miễn nhiệm ngày 06/06/2016</i> |
| - Ông Mai Thế Hưng | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Văn Thành | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đoàn Xuân Quỳnh | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Hoàng Minh Hiếu | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Bỏ nhiệm ngày 06/06/2016</i> |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|--------------|
| - Ông Đoàn Ngọc Vinh | Giám đốc |
| - Ông Cao Xuân Hà | Phó Giám đốc |
| - Ông Vũ Xuân Độ | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Ngọc Vinh - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Phương Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát | <i>Bỏ nhiệm ngày 06/06/2016</i> |
| - Ông Nguyễn Anh Chung | Trưởng Ban Kiểm soát | <i>Miễn nhiệm ngày 06/06/2016</i> |
| - Ông Mạc Đăng Chung | Thành viên | |
| - Bà Ngô Thúy Lan | Thành viên | |

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THAN UÔNG BÍ

Địa chỉ: Phường Trung Vương, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2017

và đại diện Ban Giám đốc,



Đoàn Ngọc Vinh

CHỦ TỊCH BAN SAO DƯNG VÀ CHẤM UNIL
SỐ 564 / Q. Uông Bí

01-12-2017

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG



Nguyễn Quốc Hương



Số: 60 /2017/BCKT-BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THAN ƯƠNG BÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

Nguyễn Quốc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.260.144.982	111.598.000.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.685.585.862	26.198.332.358
1. Tiền	111		2.685.585.862	26.198.332.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.220.263.982	61.874.806.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	75.423.879.848	59.914.303.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	612.532.368	137.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.183.851.766	1.823.503.047
IV. Hàng tồn kho	140		23.286.751.515	20.914.198.635
1. Hàng tồn kho	141	V.5	23.286.751.515	20.914.198.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.067.543.623	2.610.662.960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	5.067.543.623	2.589.762.986
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	-	20.899.974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.794.293.866	84.628.963.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.819.064.144	2.234.180.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	3.819.064.144	2.234.180.880
II. Tài sản cố định	220		77.663.381.730	65.650.279.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	49.314.167.176	50.138.522.288
Nguyên giá	222		152.644.422.680	142.256.762.341
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.330.255.504)	(92.118.240.053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	28.349.214.554	15.511.757.348
Nguyên giá	225		30.387.763.638	28.722.922.735
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.038.549.084)	(13.211.165.387)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.937.705.010	15.119.646.288
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	18.937.705.010	15.119.646.288
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.374.142.982	1.624.856.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	3.374.142.982	1.624.856.532
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.054.438.848	196.226.963.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		201.109.522.157	181.612.304.086
I. Nợ ngắn hạn	310		168.250.559.201	152.456.725.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	68.100.203.496	70.251.653.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		863.740.023	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	1.161.956.263	719.854.616
4. Phải trả người lao động	314	V.12	2.613.755.337	3.740.896.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	109.581.932	197.571.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.488.134.949	1.822.120.930
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	92.267.487.646	75.093.566.983
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		645.699.555	631.061.597
II. Nợ dài hạn	330		32.858.962.956	29.155.578.808
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	32.858.962.956	29.155.578.808
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.944.916.691	14.614.659.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	14.140.432.241	13.695.248.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.140.432.241	3.691.171.990
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	4.076.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	4.076.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		804.484.450	919.410.801
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		804.484.450	919.410.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.054.438.848	196.226.963.378

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

Mạc Đăng Chung

Nguyễn Thị Thu Huyền

Đoàn Ngọc Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459.535.810.088	624.390.204.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		767.518.562	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458.768.291.526	624.390.204.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	435.074.233.766	600.373.579.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.694.057.760	24.016.624.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.189.051	145.812.937
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.145.941.654	8.153.022.409
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.136.015.606	8.136.969.768
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.203.037.218	5.743.556.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.689.404.048	9.327.563.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.289.136.109)	938.294.758
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.591.807.043	1.698.218.052
12. Chi phí khác	32	VI.8	259.534.412	102.778.992
13. Lợi nhuận khác	40		4.332.272.631	1.595.439.060
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.043.136.522	2.533.733.818
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	549.678.857	555.975.643
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.493.457.665	1.977.758.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	12.452	16.417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	12.452	16.417

CHUNG THỰC BẢN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số 849/QLĐT-Số 09

01-12-2017

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mạc Đăng Chung

Nguyễn Thị Thu Huyền

Đoàn Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.043.136.522	2.533.733.818
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.843.763.149	26.066.228.130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(4.076.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.257.889.051)	(1.428.821.959)
- Chi phí lãi vay	06		9.136.015.606	8.136.969.768
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		19.765.026.226	35.304.033.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.909.441.184)	7.344.713.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.372.552.880)	763.923.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.068.232.367)	(20.032.569.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.227.067.087)	(323.380.392)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.224.005.004)	(7.955.451.079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(738.089.689)	(633.511.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.588.003	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(272.223.960)	(315.566.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.007.997.943)	14.152.190.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28.789.850.315)	(30.203.638.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.202.700.000	1.356.356.272
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.189.051	72.465.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.531.961.264)	(28.774.816.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		214.139.155.938	180.440.442.655
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(181.574.521.675)	(141.468.520.863)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.687.329.452)	(8.724.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(850.092.101)	(832.601.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.027.212.710	29.414.819.925
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.512.746.496)	14.792.194.344
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	26.198.332.358	11.406.138.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.685.585.862	26.198.332.358

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mạc Đăng Chung

Nguyễn Thị Thu Huyền

Đoàn Ngọc Vinh

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017
Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí tiền thân là Xí nghiệp sản xuất và kinh doanh tổng hợp thuộc Công ty TNHH một thành viên than Uông Bí – TKV, được thành lập theo Quyết định số 844/QĐ – TCCB – ĐT ngày 12/05/1999 của Tổng Giám đốc Tổng công ty than Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty chính thức chuyển đổi hoạt động sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 30/07/2004 theo Quyết định số 70/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 30/07/2004.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm:

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

Bốc xúc, vận chuyển than và đất đá; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp; Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Kinh doanh du lịch lữ hành; khách sạn và dịch vụ ăn uống; Bán gạch; Kinh doanh thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 343 người, trong đó cán bộ quản lý là 15 người. (Số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 383 người trong đó cán bộ quản lý là 15 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản phải thu về hao hụt than, phải thu tiền thuê thu nhập cá nhân,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31/12/2016, Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty không có khoản phải thu khó đòi. Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Riêng đối với mặt hàng gạch phương pháp xác định giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây dựng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các công trình xây dựng chưa được nghiệm thu, bàn giao và ghi nhận doanh thu trong kỳ;
- Đối với sản xuất gạch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung của gạch mộc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

Số năm

05 - 25 năm

05 - 08 năm

06 năm

03-07 năm

(*) Trong đó: Công ty đang theo dõi và trích hao mòn đối với tài sản cố định là "Công trình cải tạo, nâng cấp, đường vận chuyển đất sét Thượng Yên Công – Thanh Sơn" với giá trị nguyên giá là 1.149.263.502 đồng, được hình thành từ nguồn vốn quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn Vinacomin năm 2013. Tài sản này được trích hao mòn trong thời gian 10 năm.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của các công trình xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Đốc Đò, trung tâm thương mại Trưng Vương, mỏ sét Khe Giang.... Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ

06 - 14 tháng

Chi phí sửa chữa

24 - 36 tháng

Quyền khai thác mỏ sét Khe Giang

Theo sản lượng khai thác

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

03 - 36 tháng

Lỗ do bán và thuê lại tài sản thuê tài chính

48 tháng

Chi phí bốc xúc vận chuyển phục vụ nhà máy gạch

24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, căn cứ vào số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng. Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2016 là chi phí lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: 30% lợi nhuận sau thuế TNDN.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm phân phối theo điều lệ Công ty như sau:

- Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng 8% vốn chủ sở hữu;
- Phần còn lại chia quỹ khen thưởng thưởng phúc lợi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng gạch, xăng dầu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành, khách sạn và dịch vụ ăn uống, bốc xúc, vận chuyển than và đất đá, dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ liên danh, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và lợi nhuận từ liên doanh sau khi trừ thuế TNDN.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của công trình xây lắp đã xuất bán và ghi nhận doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí lãi vay kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao cho bộ phận bán hàng, chi phí tiếp khách và các chi phí mua ngoài khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.231.176.434	1.032.691.904
Tiền gửi ngân hàng	1.454.409.428	25.165.640.454
Cộng	2.685.585.862	26.198.332.358

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	8.938.618.526	4.564.833.188
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí TKV	20.037.225.323	13.862.743.066
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.457.847.443	4.775.202.513
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	14.063.203.039	6.372.677.642
Công ty PT Vietmindo Energitama	6.293.674.966	8.753.186.026
Các khách hàng còn lại	23.633.310.551	21.585.660.605
Cộng	75.423.879.848	59.914.303.041

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương	163.692.000	
Tín - CN Hà Nội	112.750.000	
Công ty cổ phần Yamaguchi Việt Nam	336.090.368	137.000.000
Các khách hàng còn lại	612.532.368	137.000.000
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	881.265.487	-
Ký cược, ký quỹ	1.653.008.110	-	600.256.802	-
Tạm ứng	2.862.013.689	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	222.335.028	-
Phải thu khác	668.829.967	-	119.645.730	-
Cộng	5.183.851.766	-	1.823.503.047	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.030.998.370	-	1.345.606.818	-
Tiền thuế GTGT của ô tô thuê tài chính	788.065.774	-	888.574.062	-
Cộng	3.819.064.144	-	2.234.180.880	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.504.374.066	-	5.446.204.859	-
Công cụ, dụng cụ	40.454.546	-	35.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.695.506.862	-	3.415.355.279	-
Thành phẩm	3.207.949.355	-	4.965.916.467	-
Hàng hóa	8.838.466.686	-	7.051.722.030	-
Cộng	23.286.751.515	-	20.914.198.635	-

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ	1.357.580.967	1.234.705.954
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.434.781.036	1.308.557.032
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.256.014.953,00	46.500.000
Chi phí trả trước khác	19.166.667	-
Cộng	5.067.543.623	2.589.762.986

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa khách sạn	-	207.957.706
Chi phí sửa chữa nhà điều hành	192.946.891	436.741.920
Chi phí sửa chữa trạm xăng Khe Ngát	235.212.500	205.327.778
Quyền khai thác mỏ sét Khe Giang	793.189.440	-
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ	7.397.542	60.883.989
Lỗ do bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	168.636.363	-
Chi phí bốc xúc vận chuyển phục vụ nhà máy gạch	354.292.862	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.615.298.556	713.945.139
Chi phí khác	7.168.828	-
Cộng	3.374.142.982	1.624.856.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	39.197.018.951	12.386.862.515	90.029.647.965	643.232.910	142.256.762.341
Mua sắm mới	-	-	2.584.429.545	-	2.584.429.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	606.530.563	2.753.558.757	-	-	3.360.089.320
Mua lại TS thuê tài chính	-	-	17.362.431.825	-	17.362.431.825
Thanh lý, nhượng bán	-	-	12.919.290.351	-	12.919.290.351
Số cuối năm	39.803.549.514	15.140.421.272	97.057.218.984	643.232.910	152.644.422.680
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	13.623.708.901	6.164.210.670	71.687.087.572	643.232.910	92.118.240.053
Khấu hao trong năm	1.874.990.627	739.786.930	4.039.170.070	-	6.653.947.627
Hao mòn	114.926.350	-	-	-	114.926.350
Mua lại TS thuê tài chính	-	-	17.362.431.825	-	17.362.431.825
Thanh lý, nhượng bán	-	-	12.919.290.351	-	12.919.290.351
Số cuối năm	15.613.625.878	6.903.997.600	80.169.399.116	643.232.910	103.330.255.504
Số đầu năm	25.573.310.050	6.222.651.845	18.342.560.393	-	50.138.522.288
Số cuối năm	24.189.923.636	8.236.423.672	16.887.819.868	-	49.314.167.176

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 80.155.002.216 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 32.908.425.389 đồng

chi tiết tại V.15

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	28.722.922.735	28.722.922.735
Thuê trong năm	6.336.363.637	12.690.909.091	19.027.272.728
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.362.431.825	17.362.431.825
Số cuối năm	6.336.363.637	24.051.400.001	30.387.763.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	13.211.165.387	13.211.165.387
Khấu hao trong năm	616.035.354	5.573.780.168	6.189.815.522
Giảm khác	-	17.362.431.825	17.362.431.825
Số cuối năm	616.035.354	1.422.513.730	2.038.549.084
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	15.511.757.348	15.511.757.348
Số cuối năm	5.720.328.283	22.628.886.271	28.349.214.554

Thuyết minh cho các khoản mục trọng yếu

Công ty thuê máy móc thiết bị và xe ô tô phục vụ cho hoạt động bốc xúc và vận chuyển.

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01.081/2015/TSC ký ngày 28 tháng 10 năm 2015, Công ty có thể mua lại 10 xe ô tô đầu kéo và 10 xe sơ mi rơ moóc tải khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 07 tháng 11 năm 2019 với tổng giá trị mua lại là 10.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01.022/2016/TSC-CTTC ký ngày 13 tháng 05 năm 2016, Công ty có thể mua lại 4 máy xúc lật gầu khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 18 tháng 05 năm 2020 với tổng giá trị mua lại là 7.000.000 đồng.

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020220160002 ký ngày 31/10/2016, Công ty có thể mua lại 10 xe tải ben tự đổ FAW khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 01 tháng 11 năm 2020 với tổng giá trị mua lại là 0,35% giá trị tài sản.

Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh V.15.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy gạch Tuynel	6.997.209.534	3.817.076.131
Trung tâm TM&DV ô tô Trung Vương	493.452.656	493.452.656
Dự án mỏ sét Khe Giang	6.600.677.197	6.053.319.688
Khu sản xuất Khe Ngát	468.260.954	28.571.682
Duy trì sản xuất khu Nhà máy gạch	2.519.620.899	2.071.014.778
Di chuyển trạm biến áp 630 KVA -22/0,4KV - NM gạch Dốc Đò	75.255.951	75.255.951
Hạng mục cửa hàng xăng dầu Khe Ngát	653.598.040	476.114.553
Máy xúc PC450-6	-	2.095.686.757
Dự án kinh doanh ga, kho và nhà giao dịch	498.782.376	9.154.092
Công trình diêm rửa xe khu Miếu Thần	630.847.403	-
Cộng	18.937.705.010	15.119.646.288

10. Phải trả người bán

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP xăng dầu đầu khí PV Oil				
Hải Phòng	9.023.532.688	9.023.532.688	4.442.157.106	4.442.157.106
CTY CP XD và TM ASD	4.006.133.785	4.006.133.785	1.893.668.624	1.893.668.624
Công ty xăng dầu B12	13.407.115.373	13.407.115.373	16.332.381.083	16.332.381.083
CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	4.784.659.160	4.784.659.160	7.323.737.458	7.323.737.458
Phải trả cho các đối tượng khác	36.878.762.491	36.878.762.491	40.259.709.369	40.259.709.369
Cộng	68.100.203.496	68.100.203.496	70.251.653.640	70.251.653.640

10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	489.740.598	4.086.556.121	3.480.310.346	1.095.986.373
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.845.300	584.813.599	738.089.689	13.569.210
Thuế thu nhập cá nhân	63.268.718	94.160.688	105.028.726	52.400.680
Cộng	719.854.616	4.765.530.408	4.323.428.761	1.161.956.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.899.974	-	20.899.974	-
Cộng	20.899.974	-	-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Tiền khám chữa bệnh theo hợp đồng với cơ quan Bảo hiểm xã hội	Không chịu thuế
- Doanh thu từ cung cấp tua du lịch nước ngoài	0%
- Cung cấp nước sạch	5%
- Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương	2.433.415.337	3.520.666.182
Tiền ăn ca	180.340.000	220.230.000
Cộng	2.613.755.337	3.740.896.182

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	109.581.932	197.571.330
Cộng	109.581.932	197.571.330

14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	155.844.233	102.952.234
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	800.000.000	850.092.101
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Tiền nhận từ các đơn vị ủy thác xuất, nhập khẩu	-	-
Phải trả phải nộp khác	1.532.290.716	839.076.595
Cộng	2.488.134.949	1.822.120.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	61.128.366.983	61.128.366.983	191.309.155.938	173.715.321.675	78.722.201.246	78.722.201.246
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (i)	16.419.418.360	16.419.418.360	26.483.826.839	37.903.245.200	4.999.999.999	4.999.999.999
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	14.589.988.914	14.589.988.914	68.137.449.849	54.712.255.615	28.015.183.148	28.015.183.148
Ngân hàng NN&PTNT - CN QN (iii)	30.118.959.709	30.118.959.709	96.687.879.250	81.099.820.860	45.707.018.099	45.707.018.099
Vay DH/Nợ thuê TC đến hạn trả	13.965.200.000	13.965.200.000	15.448.615.852	15.868.529.452	13.545.286.400	13.545.286.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN	3.633.200.000	3.633.200.000	3.633.200.000	3.633.200.000	3.633.200.000	3.633.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN	1.636.000.000	1.636.000.000	493.000.000	1.636.000.000	493.000.000	493.000.000
Ngân hàng NN&PTNT - CN QN	2.400.000.000	2.400.000.000	2.780.000.000	2.400.000.000	2.780.000.000	2.780.000.000
Công ty cho thuê TC NH TMCP Công thương VN	6.296.000.000		5.300.762.852	8.001.562.852	3.595.200.000	3.595.200.000
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín - CN HN	-	6.296.000.000	3.241.653.000	197.766.600	3.043.886.400	3.043.886.400
Cộng	<u>75.093.566.983</u>	<u>75.093.566.983</u>	<u>206.757.771.790</u>	<u>189.583.851.127</u>	<u>92.267.487.646</u>	<u>92.267.487.646</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 6.5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 8%. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(iii): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 6.5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	29.155.578.808	29.155.578.808	22.830.000.000	19.126.615.852	32.858.962.956	32.858.962.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (i)	13.587.178.808	13.587.178.808	-	3.633.200.000	9.953.978.808	9.953.978.808
Ngân hàng TMCP Công thương VN (ii)	493.000.000	493.000.000	-	493.000.000	-	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN QN (iii)	7.800.000.000	7.800.000.000	1.900.000.000	2.970.000.000	6.730.000.000	6.730.000.000
Công ty cho thuê TC NH TMCP Công thương VN (iv)	7.275.400.000	7.275.400.000	6.970.000.000	6.694.762.852	7.550.637.148	7.550.637.148
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín - CN HN (v)	-	-	13.960.000.000	5.335.653.000	8.624.347.000	8.624.347.000
Cộng	<u>29.155.578.808</u>	<u>29.155.578.808</u>	<u>22.830.000.000</u>	<u>19.126.615.852</u>	<u>32.858.962.956</u>	<u>32.858.962.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh để đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Dốc Đỏ tại phường Thanh Sơn - Thị xã Uông Bí", thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Nhà máy sản xuất VLXD Dốc Đỏ, Khách sạn Thanh Lịch, Quyền khai thác mỏ sét tại Uông Thượng.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm Hợp đồng tín dụng số 12240002/HĐTD ngày 20/02/2012 để đầu tư thêm 5 xe ô tô tải ben tự đổ, thời hạn vay 5 năm, Lãi suất thả nổi, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4 xe ô tô tải ben Kamaz 6502-728 và Hợp đồng tín dụng số 12350002/HĐTD ngày 22/05/2012 để đầu tư cửa hàng xăng dầu Uông Thượng, thời hạn vay 5 năm, lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng việc thế chấp MMTB thuộc DAĐT CHXD Uông Thượng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh để đầu tư mua xe, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 15 xe Kamaz 65115 - 15, xe ô tô bán tải, xe ô tô tải có cần cầu.

(iv): Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01.081/2015/TSC-CTTC ngày 28/10/2015 và Hợp đồng số 01.022/2016/TSC-CTCC ngày 13/05/2016 để mua máy móc và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động bốc xúc và vận chuyển. Các khoản thuê này được đảm bảo bằng việc ký cược 470.000.000 đồng.

(v): Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số SBL020201610002 ngày 31/10/2016 để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động bốc xúc và vận chuyển. Khoản thuê này được đảm bảo bằng việc ký cược 698.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung về các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán nợ thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Công ty cho thuê TC NH TMCP Công thương VN	10.774.388.093	1.378.825.241	9.395.562.852	7.223.547.919	707.547.919	6.516.000.000
- Hợp đồng thuê tài chính số 73/2012/TSC-CTTC ngày 20/12/2012	4.010.032.780	210.032.780	3.800.000.000	4.523.547.919	707.547.919	3.816.000.000
- Hợp đồng CTTC số 01.081/2015/TSC-CTTC ngày 28/10/2015	4.030.975.499	887.412.647	3.143.562.852	2.700.000.000	-	2.700.000.000
- Hợp đồng CTTC số 01.022/2016/TSC-CTTC ngày 13/05/2016	2.733.379.814	281.379.814	2.452.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín - CN HN	2.354.944.800	63.178.200	2.291.766.600	-	-	-
- Hợp đồng CTTC số SBL020201610002	2.354.944.800	63.178.200	2.291.766.600	-	-	-
Trên 5 năm						
Cộng	13.129.332.893	1.442.003.441	11.687.329.452	7.223.547.919	707.547.919	6.516.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.000.000.000	-	2.900.388.640	3.276.700	12.903.665.340
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.977.758.175	1.977.758.175
Tăng khác	-	4.076.500	-	-	4.076.500
Trích lập các quỹ	-	-	790.783.350	(1.126.866.274)	(336.082.924)
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng	-	-	-	(850.092.101)	(850.092.101)
Giảm khác	-	(4.076.500)	-	-	(4.076.500)
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000		3.691.171.990	4.076.500	13.695.248.490
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	-	3.691.171.990	4.076.500	13.695.248.490
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.493.457.665	1.493.457.665
Trích lập các quỹ	-	-	449.260.251	(697.534.165)	(248.273.914)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000		4.140.432.241		14.140.432.241

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - KSVN	2.847.800.000	2.847.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.152.200.000	7.152.200.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	800.000.000	850.092.101

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

100.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	30.631.329.685	41.808.745.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.388.422.622	569.823.773.296
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.516.057.781	12.757.685.981
Cộng	459.535.810.088	624.390.204.361

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2.

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	767.518.562	-
Cộng	767.518.562	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	27.309.603.524	45.023.313.078
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	398.592.169.554	543.139.541.585
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.172.460.688	12.210.725.305
Cộng	435.074.233.766	600.373.579.968

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.528.585	72.465.687
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.660.466	69.270.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.076.500
Cộng	55.189.051	145.812.937

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.136.015.606	8.136.969.768
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Chiết khấu thanh toán	9.926.048	16.052.641
Cộng	9.145.941.654	8.153.022.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.260.526.936	3.992.023.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.929.209	320.929.209
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.673.380	894.071.800
Chi phí bằng tiền khác	798.907.693	536.531.920
Cộng	5.203.037.218	5.743.556.504

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.344.313.650	4.284.985.510
Chi phí vật liệu quản lý	2.359.770.247	2.684.525.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.347.634	287.071.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.298.182	50.389.521
Thuế, phí và lệ phí	714.180.633	363.531.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.221.862	716.061.949
Chi phí bằng tiền khác	2.131.271.841	940.998.312
Cộng	11.689.404.048	9.327.563.659

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.202.700.000	1.356.356.272
Tiền khám chữa bệnh	18.470.220	-
Thu từ bán Phế liệu	55.700.000	-
Tiền ĐT vượt khoán	55.743.298	-
Tiền giải phóng mặt bằng	171.543.400	-
Xử lý tiền trợ cấp thôi việc phải trả	87.650.125	32.868.811
Tiền lương các công trình từ những năm trước	-	308.992.969
Cộng	4.591.807.043	1.698.218.052

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Truy thu thuế	158.575.192	-
Các khoản bị phạt	80.665.000	-
Các khoản khác	20.294.220	102.778.992
Cộng	259.534.412	102.778.992

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.596.277.832	99.158.936.553
Chi phí nhân công	36.175.038.127	38.391.297.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.843.763.148	14.959.319.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.179.292.226	49.342.170.929
Chi phí khác bằng tiền	13.840.376.060	12.401.284.962
Cộng	169.634.747.393	214.253.009.079

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	549.678.857	555.975.643
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	549.678.857	555.975.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.043.136.522	2.533.733.818
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>278.120.191</u>	<u>62.698.950</u>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	80.665.000	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		40.513.950
Các khoản truy thu thuế	158.575.191	
Chi phí không hợp lý do thanh toán bằng tiền mặt		22.185.000
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước		
<u>Thu lao HĐQT không chuyên trách</u>	<u>38.880.000</u>	
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>18.660.466</u>	<u>69.270.755</u>
Thu nhập từ khoản liên doanh	18.660.466	69.270.755
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước		
Chi phí liên quan đến DT chưa thực hiện tính vào TNCT		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.302.596.247	2.527.162.013
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	460.519.250	555.975.643
Truy thu thuế năm 2014, 2015 thuế TNDN	89.159.607	
Thuế TNDN phải trả trong năm	549.678.857	

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.493.457.665	1.977.758.175
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	248.273.914	336.082.924
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.245.183.751	1.641.675.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	100.000	100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.452	16.417

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000	100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.493.457.665	1.977.758.175
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	248.273.914	336.082.924
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.245.183.751	1.641.675.251
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	100.000	100.000
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (*)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.452	16.417

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các thành viên quản lý chủ chốt được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao	585.676.349	766.332.699
Thưởng, phụ cấp	590.628.000	186.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH ITV Than U Bí - VINACOMIN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công Đoàn Cty TNHH ITV Than U Bí - VINACOMIN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Đảng ủy Cty TNHH ITV Than U Bí - VINACOMIN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	Công ty trong cùng Tập đoàn
CTy CP cơ khí ô tô Uông Bí	Công ty trong cùng Tập đoàn
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Hồng Thái TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Đảng ủy CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Hồng Thái TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Nam Mẫu TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Đảng ủy CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Nam Mẫu TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Cao Đẳng nghề mỏ Hữu Nghị- VINACOMIN	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cty XD hầm lò 2- vinacomin

Công ty than Vàng Danh

Công ty kho vận Đá Bạc - VINACOMIN

Cty Kho Vận Hòn Gai - VINACOMIN

CTy TNHH Than Mạo Khê

Đảng uỷ công ty than Mạo Khê

Công ty kinh doanh than Quảng Ninh

Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - VINACOMIN

Cty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc- VINACOMIN

Cty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc- VINACOMIN

Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi

Công Ty Kho Vận Và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN

CTY CP phân vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

CTY CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin

Xí nghiệp xử lý nước uống bí - CN Cty TNHH MTV môi trường - VINACOMIN

Cty than Hà Tu

Cty CP Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN

Công Ty CP Than Cọc sáu - VINACOMIN

CN Tổng Cty CN Mỏ Việt Việt Bắc - VINACOMIN (TNHH 1 TV) - XN địa chất 109

Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

Công ty cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV

CN tập Đoàn CN Than KS VN - Công Ty Than Hòn Gai - TKV

Công Ty Cổ Phần Than Mông Dương - VINACOMIN

CTy CP Than Cao Sơn - VINACOMIN

Cty Cổ Phần Than Núi Béo - VINACOMIN

CN Tổng Cty công nghiệp hóa chất mỏ - vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin

Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin

Đảng uỷ than Vàng Danh

CN Công ty CPKD than Miền Bắc - vinacomin - Cty KD than Ninh Bình

CN tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Chàm - TKV

CTY CP XN than Uông Bí

Cty CP Đầu tư TM Và DV VINACOMIN

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản phí dịch vụ tư vấn, giám sát tư vấn thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bên liên quan

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Uông Bí - KTV	107.979.435.942	98.168.733.131
Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	174.330.854	33.831.672
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Hồng Thái TKV	32.824.614.885	26.851.445.726
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Nam Mẫu TKV	56.596.880.920	53.065.289.103
Trường Cao Đẳng nghề mỏ Hữu Nghị- VINACOMIN	3.030.776.744	764.039.888
Cty XD hầm lò 2- vinacomin	2.417.385.930	3.528.176.849
Công ty than Vàng Danh	11.577.934.969	23.061.943.179
Công ty kho vận Đá Bạc - VINACOMIN	94.473.842.658	88.163.787.383
CTy TNHH Than Mạo Khê	6.148.292.969	24.306.062.778
Công ty kinh doanh than Quảng Ninh	7.759.070.081	11.449.686.102
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	2.770.821.757	3.972.353.321
Công Ty Kho Vận Và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	34.158.821.388	60.414.933.701
CTY CP phân vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	749.844.860	276.525.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Xí nghiệp xử lý nước uông bí - CN Cty TNHH MTV môi trường - VINACOMIN	741.810.112	1.620.477.655
CN Tổng Cty CN Mỏ Việt Việt Bắc - VINACOMIN (TNHH 1 TV) - XN địa chất 109	194.084.494	291.269.622
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	126.045.000	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	634.897.500	1.191.441.157
CN tập Đoàn CN Than KS VN - Công Ty Than Hòn Gai - TKV	12.191.862.851	1.396.982.412
Cty Cổ Phần Than Núi Béo - VINACOMIN	195.415.000	-
CN Công ty CPKD than Miền Bắc - vinacomin - Cty KD than Ninh Bình	1.080.832.500	-
CN tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Châm - Công Ty CPSx và TM Than Uông Bí	889.240.244	-
CTy CP cơ khí ô tô Uông Bí	38.291.306.738	-
Công Ty Cổ Phần Than Mông Dương - VINACOMIN	32.898.800	-
CN Tổng Cty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp	190.300.000	-
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	100.278.085	-
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.887.628.203	-
	106.459.775	-
Mua hàng hóa		
Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	107.002.395.942	
CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	174.330.854	
Công ty CP vật tư và vận tải Itasco	32.800.194.885	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Uông Bí - Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	20.037.225.323	13.862.743.066
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Hồng Thái TKV	3.160.385	-
CN Tập Đoàn CN Than KS VN - Cty Than Nam Mẫu TKV	6.234.889.722	3.218.019.608
Trường Cao Đẳng nghề mỏ Hữu Nghị- VINACOMIN	14.063.203.039	6.372.677.642
Cty XD hầm lò 2- vinacomin	416.660.503	199.577.065
Công ty than Vàng Danh	299.199.434	1.101.023.467
Công ty kho vận Đá Bạc - VINACOMIN	1.903.804.636	2.415.136.935
CTy TNHH Than Mạo Khê	8.938.618.526	4.564.833.188
Công ty kinh doanh than Quảng Ninh	854.243.862	3.205.893.467
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	503.868.838	1.441.436.163
Công Ty Kho Vận Và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	432.277.469	287.293.985
CTY CP phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.457.847.443	4.775.202.513
Xí nghiệp xử lý nước uông bí - CN Cty TNHH MTV môi trường - VINACOMIN	20.056.500	-
CN Tổng Cty CN Mỏ Việt Việt Bắc - VINACOMIN (TNHH Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	158.979.780	1.361.502.600
Công ty cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	14.617.294	1.528.195
CN tập Đoàn CN Than KS VN - Công Ty Than Hòn Gai - Cty Cổ Phần Than Núi Béo - VINACOMIN	2.000.000	-
CN Công ty CPKD than Miền Bắc - vinacomin - Cty KD than CN tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Châm - Cộng	189.814.400	99.577.000
	1.420.161.274	1.380.148.718
	195.415.000	-
	210.127.500	-
	889.240.244	-
	59.245.411.172	44.286.593.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nợ phải trả**

Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	41.193.225	-
CN công ty CP vật tư - TKV - XI nghiệp vật tư Hòn Gai	4.784.659.160	7.323.737.458
Công ty CP vật tư và vận tải Itasco	49.926.910	-
Cộng	4.875.779.295	7.323.737.458

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mạc Đăng Chung

Nguyễn Thị Thu Huyền

Đoàn Ngọc Vinh

CHUNG THỰC BẢN SẴO ĐƯƠNG VỚI NHẬT CHỈN

Số 8641/Quản số C4

★ 01-12-2017 ★

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG



Nguyễn Quốc Hưng